

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
1		2	3	4	5
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.265.202.375.892</b>	<b>1.361.572.766.058</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>155.326.613.396</b>	<b>362.841.305.783</b>
	1. Tiền	111	V.01	94.149.613.396	56.341.305.783
	2. Các khoản tương đương tiền	112		61.177.000.000	306.500.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>645.973.757.000</b>	<b>519.561.430.200</b>
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		653.522.593.426	526.469.433.693
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7.548.836.426)	(6.908.003.493)
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>295.136.662.362</b>	<b>297.299.896.195</b>
	1. Phải thu của khách hàng	131		266.122.606.598	281.821.597.256
	2. Trả trước cho người bán	132		37.000.789.059	17.645.597.833
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.888.658.084	14.574.559.688
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(18.875.391.379)	(16.741.858.582)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>125.951.923.621</b>	<b>145.931.424.206</b>
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	127.005.783.252	153.701.494.677
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.053.859.631)	(7.770.070.471)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42.813.419.513</b>	<b>35.938.709.674</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.430.108.709	2.131.073.161
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.624.562.570	29.282.007.997
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	517.938.806	182.826.535
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.240.809.428	4.342.801.981
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>673.436.723.787</b>	<b>677.645.661.406</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>352.400.312.106</b>	<b>358.694.398.091</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	314.707.167.959	284.814.293.359



	1	2	3	4	5
- Nguyên giá		222		598.105.800.192	545.650.223.464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(283.398.632.233)	(260.835.930.105)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>		224	V.09	-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>		227	V.10	23.000.605.123	16.757.087.034
- Nguyên giá		228		29.957.820.973	22.090.252.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(6.957.215.850)	(5.333.165.757)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		230	V.11	14.692.539.024	57.123.017.698
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		240	V.12	7.967.312.870	7.524.571.900
- Nguyên giá		241		9.043.165.265	9.043.165.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242		(1.075.852.395)	(1.518.593.365)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		250		1.000.000.000	5.927.800.067
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		-	4.927.800.067
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13	2.610.000.000	2.610.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		259		(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		260		312.069.098.811	305.498.891.348
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	311.179.587.312	304.582.524.315
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.21	772.621.499	804.477.033
3. Tài sản dài hạn khác		268		116.890.000	111.890.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		270		1.938.639.099.679	2.039.218.427.464

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>			<b>1.269.531.319.765</b>	<b>1.362.096.009.620</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>1.113.458.189.210</b>	<b>1.201.153.648.986</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		850.952.511.397	823.885.637.433
2. Phải trả người bán	312			179.228.283.734	284.329.188.414
3. Người mua trả tiền trước	313			3.834.820.727	5.461.658.434
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		5.695.521.855	8.275.180.969
5. Phải trả người lao động	315			25.599.224.125	26.219.089.827
6. Chi phí phải trả	316	V.17		18.178.640.205	4.071.359.895
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xy dựng	318			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		24.835.823.975	28.490.111.492
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			404.697.210	16.589.238.783
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi				4.728.665.982	3.832.183.739
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>156.073.130.555</b>	<b>160.942.360.634</b>



	1	2	3	4	5
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		156.073.130.555	160.416.262.906
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	526.097.728
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)</b>	<b>400</b>		<b>656.261.715.391</b>	<b>664.151.698.162</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>656.261.715.391</b>	<b>664.151.698.162</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		502.875.030.000	502.875.030.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.302.550.000	7.302.550.000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49.700.000)	(49.700.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67.151.082.553	61.091.700.833
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.032.174.377	14.832.174.377
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63.950.578.461	78.099.942.952
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			<b>12.846.064.523</b>	<b>12.970.719.682</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.938.639.099.679</b>	<b>2.039.218.427.464</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Học*

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Quang*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý III năm 2014**

Mẫu số B 02\_DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	769.942.131.494	745.263.444.446	2.319.135.420.888	2.343.125.660.737
2. Các khoản giảm trừ	02		2.257.022.970	2.204.816.694	6.327.567.450	6.363.609.862
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		767.685.108.524	743.058.627.752	2.312.807.853.438	2.336.762.050.875
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	658.476.754.417	636.894.076.141	1.996.284.677.988	2.021.103.860.799
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.208.354.107	106.164.551.611	316.523.175.450	315.658.190.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.339.241.383	11.925.462.176	34.438.096.037	29.334.859.960
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.114.664.166	7.281.891.143	29.347.248.940	24.296.457.273
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		7.171.465.141	10.699.383.080	26.721.463.766	23.976.618.608
8. Chi phí bán hàng	24		66.501.173.761	60.986.461.235	184.213.357.371	169.023.020.771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.418.923.157	22.348.973.155	57.108.343.517	65.190.466.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.512.834.406	27.472.688.254	80.292.321.659	86.483.105.483
11. Thu nhập khác	31		(403.702.979)	(300.101.311)	17.154.222.243	1.888.069.321
12. Chi phí khác	32		397.546.794	(699.821.867)	14.752.562.598	1.249.364.217
13. Lợi nhuận khác	40		(801.249.773)	399.720.556	2.401.659.645	638.705.104
14. Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh			0	352.838.432	0	334.222.261
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.711.584.633	28.225.247.242	82.693.981.304	87.456.032.848
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.905.181.460	7.757.254.065	18.701.814.500	23.013.344.118
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	31.855.534	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.806.403.173	20.467.993.177	63.960.311.270	64.442.688.730
Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty			18.563.853.438	20.404.395.141	62.950.997.276	63.560.912.429
- Lợi ích của cổ đông thiểu số			242.549.735	63.598.036	1.009.313.994	881.776.301
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		369	406	1.252	1.264

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Học*

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Quang*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Nguyễn Hữu Quang*

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Trần Văn Thanh**



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>82.693.981.304</b>	<b>87.456.032.848</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		25.313.742.152	22.352.345.547
- Các khoản dự phòng	03		(20.126.386.683)	(11.694.498.417)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.170.657.399)	(23.180.263.212)
- Chi phí lãi vay	06		26.721.463.766	23.976.618.608
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>79.432.143.140</b>	<b>98.910.235.374</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		4.095.144.505	22.253.729.418
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		26.695.711.425	37.582.591.276
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(103.547.395.087)	57.708.127.751
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(10.896.098.545)	(7.928.416.267)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26.836.124.087)	(23.635.081.547)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.230.667.361)	(25.323.062.379)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.206.169.133)	(485.260.482)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(50.493.455.143)</b>	<b>159.082.863.144</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(33.540.242.485)	(44.428.113.372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		15.951.784.194	1.314.483.695
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(633.145.529.000)	(501.526.250.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		506.091.250.000	434.155.000.000





## **THUYẾT MINH** **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **Quý III năm 2014**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh kinh doanh: thương mại và dịch vụ
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
<b>Công ty con, công ty liên kết</b>					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Tầng 20 tòa nhà Mípec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%

### **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chứng từ

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư và vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định hiện hành



6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
  - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
  - Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí....
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
- + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
- + phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn



+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	6.312.500.104	5.033.167.716
+ Tiền Việt Nam	6.312.500.104	5.033.167.716
+ Ngoại tệ	-	-
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	87.601.499.940	51.308.138.067
+ Tiền Việt Nam	87.572.473.523	51.290.136.338
+ Ngoại tệ	29.026.417	18.001.729
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Tiền đang chuyển	235.613.352	-
+ Tiền Việt Nam	235.613.352	-
+ Ngoại tệ	-	-
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Các khoản tương đương tiền	61.177.000.000	306.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>155.326.613.396</b>	<b>362.841.305.783</b>

<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	20.377.064.426	20.378.183.693
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	633.145.529.000	506.091.250.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.548.836.426)	(6.908.003.493)
<b>Cộng</b>	<b>645.973.757.000</b>	<b>519.561.430.200</b>

<b>03. Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

<b>04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	10.888.658.084	14.574.559.688
<b>Cộng</b>	<b>10.888.658.084</b>	<b>14.574.559.688</b>

<b>05. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	803.557.196
- Nguyên liệu, vật liệu	40.784.984.533	22.668.741.904
- Công cụ, dụng cụ	196.355.327	138.268.336
+ Vỏ bình gas	156.000.000	87.250.000
+ Công cụ, dụng cụ khác	40.355.327	51.018.336
- Chi phí SX, KD dở dang	2.259.765.598	2.814.941.594
- Thành phẩm	745.330.322	2.430.972.603



- Hàng hoá	83.019.347.472	124.845.013.044
+ Gas, bếp và phụ kiện	79.762.040.005	121.794.043.358
+ Hàng hóa khác	3.257.307.467	3.050.969.686
- Hàng gửi đi bán	-	-
+ Gas, bếp và phụ kiện	-	-
+ Hàng hóa khác	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.053.859.631)	(7.770.070.471)
<b>Cộng giá trị gốc hàng tồn kho</b>	<b>125.951.923.621</b>	<b>145.931.424.206</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 6.716.210.840 đồng

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

<b>06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	517.938.806	182.826.535
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>517.938.806</b>	<b>182.826.535</b>

<b>07. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tạm ứng	8.312.409.715	4.105.889.458
- Tài sản thiếu chờ xử lý	767.199.250	89.096.250
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.630.417	54.410.000
- Tài sản ngắn hạn khác	94.570.046	93.406.273
<b>Cộng</b>	<b>9.240.809.428</b>	<b>4.342.801.981</b>

<b>08. Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>09. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu dài hạn khác	-	-

#### 10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	-----------------	-----------	-----------



<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	375.152.874.779	94.281.424.074	64.538.674.156	9.683.975.786	1.993.274.669	545.650.223.464
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	29.663.475.317	38.711.267.840	1.874.439.454	123.900.000	71.089.195	70.444.171.806
- Mua sắm mới	1.290.639.178	19.474.943.725	1874439454	123.900.000	38.059.195	21.733.897.552
- Đầu tư XDCB hoàn thành	28.372.836.139	19.236.324.115	-	-	33.030.000	48.710.274.254
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	16.608.484.205	123.332.189	1.250.640.684	6.138.000	-	17.988.595.078
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	15.971.444.492	78.136.189	1.250.640.684	6.138.000	-	17.306.359.365
- Giảm khác	637.039.713	45.196.000	-	-	-	682.235.713
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	388.207.865.891	132.869.359.725	65.162.472.926	9.801.737.786	2.064.363.864	598.105.800.192
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	155.016.880.618	62.796.189.615	38.148.689.688	3.164.378.972	1.709.791.212	260.835.930.105
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	12.454.719.833	7.240.566.435	4.508.872.521	1.518.650.850	45.304.772	25.768.114.411
- Khấu hao trong năm	12.454.719.833	7.240.566.435	4.508.872.521	1.518.650.850	45.304.772	25.768.114.411
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	2.136.925.225	123.332.189	939.016.869	6.138.000	-	3.205.412.283
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.136.925.225	78.136.189	939.016.869	6.138.000	-	3.160.216.283
- Giảm khác	-	45.196.000	-	-	-	45.196.000
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	165.334.675.226	69.913.423.861	41.718.545.340	4.676.891.822	1.755.095.984	283.398.632.233
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	220.135.994.161	31.485.234.459	26.389.984.468	6.519.596.814	283.483.457	284.814.293.359
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	222.873.190.665	62.955.935.864	23.443.927.586	5.124.845.964	309.267.880	314.707.167.959

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.152.787.077 đồng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>				
<b>1. Số dư đầu năm</b>	14.173.016.535	7.917.236.256	-	22.090.252.791
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	5.901.228.802	1.984.000.000	-	7.885.228.802
- Mua trong năm	5.883.568.182	1.984.000.000	-	7.867.568.182
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác	17.660.620	-	-	17.660.620
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	17.660.620	-	17.660.620
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	7.885.228.802
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	7.867.568.182
- Giảm khác	-	17.660.620	-	17.660.620
<b>4. Số dư cuối năm</b>	20.074.245.337	9.883.575.636	-	29.957.820.973
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>1. Số dư đầu năm</b>	1.116.331.461	4.216.834.296	-	5.333.165.757
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	683.613.830	958.096.883	-	1.641.710.713
- Khấu hao trong năm	86.267.241	958.096.883	-	1.044.364.124
- Tăng khác	597.346.589	-	-	597.346.589
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	17.660.620	-	17.660.620



- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác		17.660.620	-	17.660.620
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>1.799.945.291</b>	<b>5.157.270.559</b>	-	<b>6.957.215.850</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1. Tại ngày đầu năm	13.056.685.074	3.700.401.960	-	16.757.087.034
2. Tại ngày cuối năm	18.274.300.046	4.726.305.077	-	23.000.605.123

## 12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>6.957.405.470</b>	<b>2.085.759.795</b>	-	<b>9.043.165.265</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>6.957.405.470</b>	<b>2.085.759.795</b>	-	<b>9.043.165.265</b>
- Chưa sử dụng	-	-	-	-
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.252.195.970</b>	<b>266.397.395</b>	-	<b>1.518.593.365</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>104.355.000</b>	<b>32.589.999</b>	-	<b>136.944.999</b>
- Khấu hao trong kỳ	104.355.000	32.589.999	-	136.944.999
- Tăng khác	-	-	-	-
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	<b>579.685.969</b>	-	-	<b>579.685.969</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	579.685.969	-	-	579.685.969
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>776.865.001</b>	<b>298.987.394</b>	-	<b>1.075.852.395</b>
<b>III. Giá trị còn lại của BĐSĐT</b>				
1. Tại ngày đầu năm	5.705.209.500	1.819.362.400	-	7.524.571.900
2. Tại ngày cuối kỳ	6.180.540.469	1.786.772.401	-	7.967.312.870

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>	<b>12.301.642.332</b>	<b>57.123.017.698</b>
Trong đó:		
+ Công trình thọ quang	-	45.085.018.335
+ Công trình Sửa chữa văn phòng 775 Giải phóng	446.922.000	-
+ Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ, di dời kho Thượng lý	11.563.710.730	8.823.926.266
+ Công trình khác, mua sắm TSCĐ	2.681.906.294	3.214.073.097

## 14. Đầu tư dài hạn

14. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>131.987.708.826</b>	<b>121.987.708.826</b>



- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
<b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	-	<b>4.927.800.067</b>
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG	-	4.927.800.067
<b>c. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>2.610.000.000</b>	<b>2.610.000.000</b>
- Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
<b>d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>(1.610.000.000)</b>	<b>(1.610.000.000)</b>
<b>Cộng</b>	<b>132.987.708.826</b>	<b>127.915.508.893</b>

#### 15. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Tồn cuối kỳ
- Tiền thuê đất	21.568.006.315	4.187.832.418	1.789.490.883	23.966.347.850
- Vó bình gas	275.164.482.255	21.926.106.643	29.896.409.750	267.194.179.148
- Khác	7.850.035.745	20.538.693.268	8.369.668.699	20.019.060.314
<b>Cộng</b>	<b>304.582.524.315</b>	<b>46.652.632.329</b>	<b>40.055.569.332</b>	<b>311.179.587.312</b>

#### 16. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	89.500.000	87.400.000
- Phải thu dài hạn khác	27.390.000	24.490.000
<b>Cộng</b>	<b>116.890.000</b>	<b>111.890.000</b>

#### 17. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>850.952.511.397</b>	<b>823.885.637.433</b>
- Vay ngân hàng	850.952.511.397	823.885.637.433
+ Tiền Việt Nam	526.143.536.208	491.530.245.789
+ Ngoại tệ	324.808.975.189	332.355.391.644
- Vay các đối tượng khác	-	-
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>850.952.511.397</b>	<b>823.885.637.433</b>

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	471.145.323	1.143.004.266
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.123.196.827	4.612.639.622
- Thuế thu nhập cá nhân	41.779.705	2.519.537.081
- Thuế tài nguyên	-	-



- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.636.121.855</b>	<b>8.275.180.969</b>

<b>19. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn	150.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	18.028.640.205	4.071.359.895
<b>Cộng</b>	<b>18.178.640.205</b>	<b>4.071.359.895</b>

<b>20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1.254.000.693	857.866.608
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	206.465.959	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.375.357.323	27.632.244.884
+ Tiền cổ tức phải trả	281.129.260	10.322.558.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.094.228.063	17.309.686.884
<b>Cộng</b>	<b>24.835.823.975</b>	<b>28.490.111.492</b>

<b>21. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn nội bộ		
<b>Cộng</b>		

<b>22. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a - Vay dài hạn</b>		
- Vay ngân hàng		
+ Tiền Việt Nam		
+ Tiền ngoại tệ		
- Trái phiếu phát hành		
<b>b - Nợ dài hạn</b>		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

**23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	772.621.499	804.477.033
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-



- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>772.621.499</b>	<b>804.477.033</b>
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

#### 24. Phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Đầu kỳ	160.416.262.906	158.412.266.413
Tăng trong năm	12.519.209.108	22.974.425.390
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	16.862.341.459	20.970.428.897
<b>Cuối kỳ</b>	<b>156.073.130.555</b>	<b>160.416.262.906</b>

#### 25. Vốn chủ sở hữu năm trước.

##### a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu năm trước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Vốn chủ sở hữu năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.466.990.000	158.408.040.000	-	502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	76.180.770.000	-	68.878.220.000	7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)	-	-	(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	106.096.040.872	10.098.239.961	55.102.580.000	61.091.700.833
Quỹ dự phòng tài chính	13.919.779.236	912.395.141	-	14.832.174.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	66.430.913.202	77.802.525.134	66.133.495.383	78.099.942.953
<b>Cộng</b>	<b>607.044.793.310</b>	<b>247.221.200.236</b>	<b>190.114.295.383</b>	<b>664.151.698.163</b>

##### b. Số cổ phiếu đang lưu hành năm trước

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: **50.287.503** cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3,353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

#### 26. Vốn chủ sở hữu kỳ này.

##### a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu kỳ này

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.875.030.000	-	-	502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.302.550.000	-	-	7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)	-	-	(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-



Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	61.091.700.833	6.059.381.720	-	67.151.082.553
Quỹ dự phòng tài chính	14.832.174.377	200.000.000	-	15.032.174.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	78.099.942.952	62.740.397.276	77.100.361.767	63.739.978.461
<b>Cộng</b>	<b>664.151.698.162</b>	<b>68.999.778.996</b>	<b>77.100.361.767</b>	<b>656.051.115.391</b>

**b. Số cổ phiếu đang lưu hành kỳ này**

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: **50.287.503** cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3,353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: đồng)

27 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	2.303.942.952.552	2.336.325.722.833
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.192.468.336	6.799.937.904
<b>Cộng</b>	<b>2.319.135.420.888</b>	<b>2.343.125.660.737</b>

28 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	4.484.252.427	4.880.058.310
- Giảm giá hàng bán	-	77.347.164
- Hàng bán bị trả lại	1.843.315.023	1.406.204.388
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	0
- Thuế xuất khẩu	-	0
<b>Cộng</b>	<b>6.327.567.450</b>	<b>6.363.609.862</b>

29 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2.297.615.385.102	2.329.962.112.971
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	15.192.468.336	6.799.937.904
<b>Tổng</b>	<b>2.312.807.853.438</b>	<b>2.336.762.050.875</b>

30 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.983.604.325.664	2.017.155.701.248
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.680.352.324	3.948.159.551
<b>Cộng</b>	<b>1.996.284.677.988</b>	<b>2.021.103.860.799</b>

31 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.266.873.028	24.557.400.745
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	269.683.200
- Lãi bán ngoại tệ	-	0



- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.504.590.679
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	0
- Lãi bán hàng trả chậm	-	3.003.185.336
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	51.223.009	0
<b>Cộng</b>	<b>34.438.096.037</b>	<b>29.334.859.960</b>

<b>32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	26.721.463.766	23.976.618.608
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	127.471.651	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.929.680.523	4.022.916.297
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	568.633.000	(3.856.484.429)
- Chi phí tài chính khác	-	153.406.797
<b>Cộng</b>	<b>29.347.248.940</b>	<b>24.296.457.273</b>

<b>33 – Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thu tiền phạt chậm thanh toán	-	323.556.659
- Thu nhập khác	17.154.222.243	1.564.512.662
<b>Cộng</b>	<b>17.154.222.243</b>	<b>1.888.069.321</b>

<b>34 – Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Tiền phạt, bồi thường	7.442.338	714.247.084
- Thu nhập khác	14.745.120.260	535.117.133
<b>Cộng</b>	<b>14.752.562.598</b>	<b>1.249.364.217</b>

<b>35 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.701.814.500	22.592.390.035
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		420.954.083
<b>Cộng</b>	<b>18.701.814.500</b>	<b>23.013.344.118</b>



<b>36 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	31.855.534	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31.855.535</b>	<b>-</b>

<b>37 – Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.960.311.270	64.442.688.730
Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	62.950.997.276	63.560.912.429
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.009.313.994	881.776.301

<b>38 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Lợi ích của cổ đông công ty)	62.950.997.276	63.560.912.429
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	50.284.150	50.284.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.252	1.264



## VII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): quý III năm 2014 Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:
  - Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng (doanh thu gas hóa lỏng chiếm 97,6% trên tổng doanh thu bán hàng Quý III năm 2014), ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ (dưới 3%).
  - Căn cứ vào đoạn số 9- Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Phạm Văn Học**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Nguyễn Hữu Quang*

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Trần Văn Thanh**